

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 22-8-2025

V/v “*Tranh chấp ly hôn, nuôi
con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan

Hội thẩm nhân dân: Ông Cao Văn Truyện

Bà Lê Thị Hồng

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Xuân Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Công Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2025, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2025 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 19/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2025 giữa:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn M, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn Đ.D, xã Đ.D, TP Đà Nẵng. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Lê Thị H1, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn N.T 2, phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn M và bà Lê Thị H1 đăng ký kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình B, huyện T, tỉnh Quảng Nam cũ. Trong quá trình chung sống giữa ông M và bà H1 xảy ra nhiều mâu thuẫn, bà H1 nhiều lần có quan hệ bất chính với người khác, ông M đã ông M tôi được ly hôn với bà H1.

- Về con chung: Ông Trần Văn M xác nhận giữa ông M và bà H1 có 04 con chung là Trần Lê Q.A, sinh ngày 26/4/2013, Trần Thị Y.N, sinh ngày 14/12/2015, Trần Lê A.T, sinh ngày 13/5/2018 và Trần Thị K.C, sinh ngày 20/8/2020. Ly hôn, ông M xin được nuôi 04 con chung, không yêu cầu bà H1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Văn M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đối với bị đơn bà Lê Thị H1:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án cho bà H1 để biết việc ông Trần Văn M gửi đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn. Toà án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên toà nhưng bị đơn bà H1 vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Từ khi thụ lý đến trước thời điểm mở phiên tòa: Thẩm phán, Thư ký Tòa án, nguyên đơn tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự như không đến Tòa án viết bản khai và tham gia hòa giải.

+ Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn thực hiện đầy đủ, đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự như không đến Tòa án để tham gia phiên tòa.

- Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn M, xử cho ông M được ly hôn với bà Lê Thị H1.

+ Về quan hệ con chung: Giao 04 con chung là Trần Lê Q.A, sinh ngày 26/4/2013, Trần Thị Y.N, sinh ngày 14/12/2015, Trần Lê A.T, sinh ngày 13/5/2018 và Trần Thị K.C, sinh ngày 20/8/2020 cho ông Trần Văn M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà Lê Thị H1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Văn M không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

Về án phí: Nguyên đơn ông M phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Bị đơn bà Lê Thị H1 có nơi cư trú tại thôn N.T 2, phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng nên tranh chấp ly hôn giữa ông Trần Văn M và bà Lê Thị H1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025

của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

[1.2]. Tòa án triệu tập hợp lệ đối với bị đơn bà Lê Thị H1 để tham gia phiên tòa, tuy nhiên bà H1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn M và bà Lê Thị H1 đăng ký kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình B, huyện T, tỉnh Quảng Nam cũ. Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Xét đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ, quá trình chung sống do có mâu thuẫn không tự giải quyết được nên ông M làm đơn xin ly hôn với bà Lê Thị H1.

Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhằm tạo điều kiện để ông M và bà H1 được đoàn tụ cùng xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng bà H1 vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến hay trực tiếp tranh tụng tại phiên tòa đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Điều đó chứng tỏ bà H1 không có thiện chí níu kéo, hòa giải và mong muốn khắc phục mâu thuẫn để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Theo nội dung biên bản xác minh ngày 19/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng) thì ông M và bà H1 sau khi kết hôn sống tại quê chồng ở Quảng Nam, mới chuyển về sống tại thôn N.T 2, xã Hòa Phước, huyện Hoà Vang (cũ) được 02 tháng nên mâu thuẫn giữa ông M và bà H1 ban nhân dân thôn không nắm rõ. Ngoài ra, tại đơn xin xác nhận của ông Trần Văn M được chính quyền địa phương xã Đ.D TP Đà Nẵng xác nhận bà Lê Thị Hiện không có hộ khẩu thường trú và vắng mặt tại địa phương. Tại phiên tòa, ông M giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với bà Lê Thị H1.

Từ những phân tích và chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định mâu thuẫn của ông M và bà H1 đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho Trần Văn M được ly hôn với bà Lê Thị H1 là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, ông M xác nhận có 04 con chung là Trần Lê Anh Quang, sinh ngày 26/4/2013, Trần Thị Y.N, sinh ngày 14/12/2015, Trần Lê A.T, sinh ngày 13/5/2018 và Trần Thị K.C, sinh ngày 20/8/2020. Ly hôn ông M xin được nuôi 04 con chung, không yêu cầu bà H1 cấp dưỡng nuôi con.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt các thông báo cho bà H1 để bà H1 biết và có ý kiến về yêu cầu nuôi con chung của ông M nhưng bà H1 không phản hồi, không có văn bản trình bày ý kiến. Tại phiên tòa ông M trình bày hiện nay đang làm thợ xây dựng với mức thu nhập từ 12 – 15 triệu/tháng, đảm bảo nuôi dưỡng được 04 con chung, các con chung hiện nay đang sống với ông M. Xét thấy, vì lợi ích và đảm bảo sự ổn định trong việc ăn ở và học tập của các cháu nên

cần tiếp tục giao 04 con chung cho ông M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông M không yêu cầu bà H1 cấp dưỡng nuôi các con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Do ông Trần Văn M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Trần Văn M phải chịu 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

[2.5]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng tại phiên tòa là phù hợp và có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình;
- Khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn M về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” với bị đơn bà Lê Thị H1.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Trần Văn M được ly hôn với bà Lê Thị H1
2. Về quan hệ con chung: Giao 04 con chung là Trần Lê A.Q, sinh ngày 26/4/2013, Trần Thị Y.N, sinh ngày 14/12/2015, Trần Lê A.T, sinh ngày 13/5/2018 và Trần Thị K.C, sinh ngày 20/8/2020 cho ông Trần Văn M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà Lê Thị H1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Trần Văn M phải chịu là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008610 ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng (nay là phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Đà Nẵng). Ông Trần Văn M đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND KV4-Đà Nẵng;
- Phòng THADS KV4-Đà Nẵng ;
- UBND xã Đ.D;
- (số ĐKKH: số 10/2011, ngày 11/3/2011);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Mỹ Loan

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

